Các hình phạt không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam : Luận văn ThS. Luật: 60 38 40 / Lê Khánh Hưng ; Nghd. : PGS.TS. Lê Văn Cảm

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Hệ thống các hình phạt không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam còn tồn tại nhiều bất cập; các điều kiện áp dụng hình phạt không tước tự do còn quy định chung chung; ranh giới giữa các hình phạt không tước tự do còn khó xác định; giới hạn mức hình phạt tối thiểu và tối đa trong số các hình phạt không tước tự do chưa sát thực tế; tương quan giữa các loại hình phạt truyền thống như hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình và các loại hình phạt không tước tự do chưa tương xứng; số lượng hình phạt không tước tự do trong thực tiễn cũng rất ít được áp dụng; các quy định về thi hành hình phạt không tước tự do còn tồn tại một số bất cập, thực tiễn áp dụng và thi hành nảy sinh nhiều vấn đề cần giải quyết...

Với mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, cải cách nền tư pháp trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế, trong khoa học luật hình sự cần có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về các chế định, quy định nói chung và chế định hình phạt nói riêng của luật hình sự Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu mà Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã đề ra, đó là *"Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm"*.

Việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những vấn đề lý luận về hình phạt không tước tự do và sự thể hiện chúng trong các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, đồng thời đánh giá việc áp dụng hình phạt không tước tự do trong thực tiễn để đưa ra các giải pháp hoàn thiện về mặt luật pháp, nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt không tước tự do không những có ý nghĩa lý luận - thực tiễn và pháp lý quan trọng, mà còn là vấn đề mang tính cấp thiết. Đây cũng là lý do luận chứng cho việc chúng tôi quyết định chọn đề tài ***"Các hình phạt không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam"*** làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ luật học.

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

2. Tình hình nghiên cứu đề tài:

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Trong khoa học luật hình sự đã có một số công trình nghiên cứu về các hình phạt không tước tự do như: Nguyễn Văn Trượng, *Một số vấn đề rút ra từ thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ,* Tạp chí Tòa án nhân dân, số 4, tháng 2/2009; *Hình phạt tiền và thực tiễn áp dụng* của tác giả Đỗ Văn Chỉnh, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 5, tháng 3/2009; TS Dương Tuyết Miên, *Các hình phạt bổ sung trong BLHS năm 1999 và hướng hoàn thiện,* Tạp chí Tòa án nhân dân số 8, tháng 4/2009; Đề tài đặc biệt cấp Đại học Quốc gia do Tiến sỹ Trịnh Quốc Toản làm chủ nhiệm đề tài và sau này được phát triển thành luận án Tiến sỹ cùng tên gọi *"Các hình phạt bổ sung trong Luật hình sự Việt Nam", ...*

Các công trình khoa học nói trên, đã gợi mở cho tác giả luận văn nhiều ý tưởng khoa học, là những tài liệu rất bổ ích và giá trị được sử dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Tuy nhiên, khái quát những nghiên cứu trên đây cho thấy chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về toàn bộ các hình phạt không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam ở cấp độ luận văn Thạc sỹ; chưa có tổng kết đánh giá thực tiễn áp dụng, cũng như chỉ ra các tồn tại, vướng mắc trong thực tế để đề xuất các kiến giải lập pháp và giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các hình phạt không tước tự do.

3. Phạm vi nghiên cứu

- Lý luận về hình phạt không tước tự do;
- Nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của các hình phạt không tước tự do trong Luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến nay.
- Nghiên cứu về các hình phạt không tước tự do trên các phương diện lập pháp và thực tiễn áp dụng để từ đó chỉ ra những bất cập, hạn chế, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tiễn.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

4.1. Mục đích của luận văn Thạc sỹ là: Góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt không tước tự do nhằm góp phần đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp; đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng các hình phạt không tước tự do.

4.2. Nhiệm vụ của luận văn Thạc sỹ là:

- Làm rõ cơ sở lý luận về các hình phạt không tước tự do
- Phân tích, đánh giá các quy định pháp luật Việt Nam về hình phạt không tước tự do và thực tiễn áp dụng các quy định đó.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện các hình phạt không tước tự do trước yêu cầu cải cách tư pháp.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp; những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí của một số nhà khoa học luật hình sự Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng trong Luận văn là phương pháp phân tích - tổng hợp, phương pháp lịch sử cụ thể, phương pháp luật học so sánh.

6. Những đóng góp mới của Luận văn:

Hệ thống, phân tích những vấn đề lý luận về hình phạt không tước tự do; đưa ra quan điểm mới về khái niệm, đặc điểm và vai trò của hình phạt không tước tự do.

Khái quát, làm sáng tỏ qúa trình hình thành, phát triển và của các hình phạt không tước tự do trong LHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

Đánh giá toàn diện các quy định về hình phạt không tước tự do trong PLHS Việt Nam và thực tiễn áp dụng; thông qua đó phát hiện ra những điểm bất cập, hạn chế và nguyên nhân.

Đưa ra những kiến nghị khoa học nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt không tước tự do trong thực tiễn áp dụng.

7. Cơ cấu Luận văn:

Ngoài Lời nói đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương với cơ cấu như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về hình phạt không tước tự do.

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Chương 2: Các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về hình phạt không tước tự do và thực tiễn áp dụng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của PLHS về hình phạt không tước tự do.

-Kết luận

-Danh mục Tài liệu tham khảo.

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HÌNH PHẠT KHÔNG TƯỚC TỰ DO

1.1 Vài nét cơ bản về hình phạt nói chung

1.1.1 Khái niệm Hình phạt

Trong khoa học luật hình sự nước ngoài và Việt Nam xung quanh khái niệm hình phạt, giữa các nhà hình sự học vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau mà vẫn chưa có một quan điểm thống nhất.

Dựa trên cơ sở các quan niệm về hình phạt đã nêu trong Luận văn, tác giả định nghĩa khái niệm khoa học về hình phạt như sau: *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự của Nhà nước do Toà án có thẩm quyền quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật nhằm tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự.*

1.1.2 Một số dấu hiệu cơ bản của hình phạt

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế về hình sự nghiêm khắc nhất so với tất cả các biện pháp cưỡng chế về hình sự khác nhau của Nhà nước.

- Với tính chất là một dạng của trách nhiệm hình sự (TNHS) và một hình thức để thực hiện TNHS, hình phạt chỉ có thể xuất hiện khi có sự việc phạm tội.

- Hình phạt phải và chỉ do một cơ quan tư pháp hình sự duy nhất của Nhà nước có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự (Toà án) áp dụng và chỉ áp dụng đối với người bị kết án.

- Hình phạt nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do của người bị kết án.

Formatted: Space After: 0 pt

Formatted: Right: 0", Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Right: 0.03", Line spacing: Exactly 15 pt

- Hình phạt phải và chỉ được quy định trong PLHS, đồng thời được Toà án áp dụng theo một trình tự đặc biệt do luật tố tụng hình sự quy định.

- Theo quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam, hình phạt chỉ mang tính chất cá nhân.

1.2 Lý luận về hình phạt không tước tự do

1.2.1 Khái niệm hình phạt không tước tự do

Về định nghĩa khái niệm hình phạt không tước tự do trong khoa học luật hình sự Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra định nghĩa rõ ràng, đầy đủ. Các tác giả có đưa ra thuật ngữ hình phạt không tước tự do nhưng chưa đi sâu nghiên cứu để đưa ra định nghĩa với nội hàm đầy đủ của khái niệm hình phạt không tước tự do.

Từ định nghĩa khoa học về hình phạt trong luật hình sự và những phân tích nêu trên có thể đưa ra định nghĩa khái niệm hình phạt không tước tự do như sau:

Hình phạt không tước tự do là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự của Nhà nước do Toà án quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật để buộc người bị kết án phải chịu một hoặc một số hậu quả pháp lý bất lợi (nhưng không tước hoặc hạn chế quyền tự do thân thể, quyền tự do cư trú), nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội, phòng và chống tội phạm.

1.2.2 Các dấu hiệu cơ bản của hình phạt không tước tự do

- Người bị kết án không bị cách ly khỏi xã hội.

- Tính chất cưỡng chế của hình phạt không tước tự do thấp hơn hình phạt tù:

- Việc thi hành hình phạt không tước tự do được thực hiện bởi nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau.

- Điều kiện áp dụng và các hậu quả pháp lý phát sinh từ các hình phạt không tước tự do cũng mang sắc thái riêng của mình.

- Hình phạt không tước tự do bao gồm một số hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- Việc thi hành hình phạt không tước tự do phát huy cao độ vai trò của cộng đồng trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội.

1.2.3 Vai trò của hình phạt không tước tự do

-Hình phạt không tước tự do thể hiện nguyên tắc phân hoá TNHS và cá thể hoá hình phạt.

-Hình phạt không tước tự do thể hiện sự đa dạng hoá các loại hình phạt trong Luật hình sự và là điều kiện đảm bảo tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của các Toà án, đảm bảo cho việc xét xử bình đẳng, công bằng.

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

-Việc quy định các hình phạt không tước tự do trong hệ thống hình phạt thể hiện nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự.

-Các hình phạt không tước tự do ở những phạm vi nhất định góp phần làm tăng hiệu quả của hệ thống hình phạt.

-Việc quy định các hình phạt không tước tự do còn thể hiện rõ nét nguyên tắc thuyết phục, giáo dục là chính của luật hình sự Việt Nam.

-Hình phạt không tước tự do với tư cách là các hình phạt bổ sung theo quy định của BLHS hiện hành hỗ trợ đắc lực cho các hình phạt tước tự do.

1.2.4. Phân biệt hình phạt không tước tự do với các hình phạt khác

1.2.4.1. Phân biệt hình phạt không tước tự do với hình phạt tước tự do (tù có thời hạn, tù chung thân):

-Về tính chất cưỡng chế:

+Ở hình phạt tước tự do: người bị kết án buộc phải lao động cải tạo trong trại giam, phải chấp hành chế độ lao động học tập và sinh hoạt tập trung, bắt buộc phải tuân theo theo những quy định ngặt nghèo. Người bị kết án bị tước quyền tự do về thân thể, không được tự do lựa chọn nơi cư trú mà phải sống cách ly khỏi xã hội và môi trường sinh hoạt quen thuộc. Môi trường nhà tù buộc phạm nhân phải chịu sức ép lớn về thể xác (chế độ lao động cải tạo) và tinh thần (điều kiện sinh hoạt bị hạn chế).

+Ở hình phạt không tước tự do: không buộc người bị kết án cách ly khỏi xã hội mà được sinh hoạt trong môi trường cộng đồng xã hội và gia đình như bình thường. Thông qua quá trình cải tạo tại đơn vị công tác hoặc nơi cư trú tạo điều kiện cho bị án phấn đấu cải tạo, tự rèn luyện để trở thành công dân tốt, sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra trước đó.

-Về điều kiện, phạm vi áp dụng:

+ở hình phạt tước tự do: là loại hình phạt có tính chất phổ biến và truyền thống, chiếm ưu thế tuyệt đối trong các quy phạm luật hình sự và trong thực tiễn xét xử. Điều kiện và phạm vi áp dụng hình phạt tù rất rộng, nó có thể được áp dụng cho tất cả các loại tội có trong Bộ luật hình sự.

+ở hình phạt không tước tự do: hình phạt không tước tự do đòi hỏi những điều kiện áp dụng và có phạm vi áp dụng hạn chế hơn so với hình phạt tước tự do.

-Về cơ cấu hình phạt:

+Các hình phạt tước tự do chỉ ở các hình phạt chính, cụ thể là hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân.

+Các hình phạt không tước tự do bao gồm cả các hình phạt chính và hình phạt bổ sung

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

-Về cơ quan thi hành hình phạt:

+Các hình phạt tước tự do (hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân) do cơ quan Công an chịu trách nhiệm thi hành.

+Các hình phạt không tước tự do: việc thi hành các hình phạt không tước tự do do nhiều cơ quan khác nhau thực hiện.

1.2.4.2. Phân biệt hình phạt không tước tự do với hình phạt hạn chế tự do (gồm: hình phạt trục xuất, hình phạt quản chế và hình phạt cấm cư trú):

Để phân biệt các hình phạt không tước tự do với các hình phạt hạn chế tự do tiêu chí chủ yếu và cơ bản nhất là về mức độ hạn chế tự do:

+Hình phạt không tước tự do: người bị kết án được hoàn toàn tự do về mặt thân thể, tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú.

+Hình phạt hạn chế tự do: người bị kết án tuy không bị cách ly khỏi xã hội, không bị giam giữ trong trại giam với chế độ cải tạo đặc biệt nhưng vẫn bị hạn chế quyền tự do.

1.3 Sự hình thành và phát triển của các quy phạm pháp luật hình sự Việt Nam về hình phạt không tước tự do từ sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến trước khi có Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành.

1.3.1 Thời kỳ từ năm 1945 đến trước khi có BLHS năm 1985

Qua các văn bản pháp luật hình sự đã ban hành thì các hình phạt không tước tự do được quy định và áp dụng trong giai đoạn này gồm có các loại hình phạt sau:

-Hình phạt cảnh cáo:

Theo các văn bản pháp luật trong thời kỳ này cảnh cáo vừa là biện pháp xử lý hành chính vừa là hình phạt. Điều 13 Luật số 100-SL/L2 ngày 20-5-1957 về chế độ báo chí quy định "Báo chí nào vi phạm Điều 10 sẽ bị trừng phạt: tuỳ theo lỗi nặng nhẹ mà bị cảnh cáo, đình bản tạm thời hoặc bị truy tố trước pháp luật, có thể bị phạt tiền từ 50.000đ đến 200.000đ".

-Hình phạt tiền:

Trong pháp luật hình sự Việt Nam, đây là hình phạt có từ rất sớm và là loại hình phạt về kinh tế được áp dụng chủ yếu đối với loại tội phạm có tính chất vụ lợi nhằm tước đoạt các món lợi bất chính mà bị cáo đã thu được và trừng phạt bị cáo về mặt kinh tế. Trong Sắc lệnh số 68-SL ngày 30-11-1945 ấn định thể lệ về trưng dụng, trưng thu và trưng tập đã có

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

quy định về loại hình phạt này. Pháp lệnh ngày 20-5-1981 trừng trị tội hối lộ, Pháp lệnh ngày 30-6-1982 trừng trị các tội đầu cơ buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép.... cũng có những quy định về hình phạt tiền.

-Hình phạt cải tạo không giam giữ:

Trong giai đoạn này hình phạt không tước tự do "cải tạo không giam giữ" bắt đầu xuất hiện ở một số văn bản pháp luật hình sự. Điều 69 Luật nghĩa vụ quân sự được Quốc hội thông qua ngày 30-12-1981, quy định: "Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định ..... thì tuỳ theo mức độ nặng nhẹ mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ 3 tháng đến 2 năm...".

-Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định:

Hình phạt cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định bước đầu được quy định tại Nghị định số 298-TTg ngày 18/8/1953 của Chính phủ để hướng dẫn thi hành sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953 về quản chế. Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ ra đời muộn hơn các hình phạt nêu trên. Theo Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 thì trong nội dung của quy định về tước những quyền lợi của công dân có tước: "Quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội".

-Hình phạt tước một số quyền công dân:

Văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước ta quy định hình phạt này là Sắc lệnh số 106/SL ngày 05/6/1950 về tội trốn tránh nghĩa vụ tòng quân. Điều 2 của Sắc lệnh quy định những người bị kết án phạt tù có thể bị tước tất cả quyền công dân. Sau đó hình phạt này với tên gọi "mất quyền công dân" được quy định trong các Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953 về trừng trị tội phản cách mạng; Sắc lệnh số 149-SL, Sắc lệnh số 150-SL và Sắc lệnh số 151-SL ngày 12/4/1953 về chính sách ruộng đất.

-Hình phạt Tịch thu tài sản:

Ngay tại Điều 4 Sắc luật số 33C-SL ngày 13/9/1945 đã có quy định về hình phạt tịch thu tài sản "án từ có thể tuyên: 1- Tha bổng. 2- Tịch thu một phần hay tất cả tài sản. 3- Phạt tù từ một năm đến mười năm. 4- Xử tử". Nhiều Pháp lệnh ban hành sau đều có những quy định về hình phạt tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản là các hình phạt bổ sung.

Từ những phân tích trên có thể rút ra một số nhận xét về hình phạt không tước tự do trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 như sau:

Các hình phạt không tước tự do chưa được quy định rõ ràng, thiếu nội dung và điều kiện áp dụng, chưa phân biệt rõ ranh giới giữa biện pháp hành chính và hình phạt, giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 6 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Do chưa có hệ thống hình phạt hoàn chỉnh, các hình phạt không tước tự do được quy định trong nhiều văn bản pháp luật hình sự khác nhau.

1.3.2. Hình phạt không tước tự do theo quy định của BLHS năm 1985

Hệ thống hình phạt không tước tự do trong BLHS năm 1985 bao gồm: Cảnh cáo; Phạt tiền; Cải tạo không giam giữ; Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; Tước một số quyền công dân; Tước danh hiệu quân nhân; Tịch thu tài sản.

-Cảnh cáo:

Cảnh cáo là một trong những hình phạt không tước tự do được quy định trong BLHS năm 1985 gồm 40 điều luật.

-Phạt tiền:

Điều 23 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định về hình phạt tiền.

Trong BLHS năm 1985 có quy định phạt tiền là hình phạt chính và là hình phạt bổ sung tại một số tội, cụ thể như sau:

- *Phạt tiền là hình phạt chính* quy định tại điều 9 điều luật .
- *Phạt tiền là hình phạt bổ sung* quy định tại 58 điều luật,

- Cải tạo không giam giữ:

Cải tạo không giam giữ là một trong các loại hình phạt chính được quy định tại Điều 24 Bộ luật hình sự năm 1985.

Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, có 90 điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định:

Hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định được quy định tại Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 1985.

Trong BLHS năm 1985 hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định được quy định tại 80 điều luật.

- Hình phạt tước một số quyền công dân:

Bộ luật hình sự năm 1985 quy định về hình phạt tước một số quyền công dân tại Điều 31.

Tước một số quyền công dân là hình phạt bổ sung được quy định ở 15 điều luật, từ Điều 72 đến Điều 86.

- Hình phạt tước danh hiệu quân nhân:

Điều 71 BLHS năm 1985 quy định về hình phạt tước danh hiệu quân nhân.

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Justified, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Bản chất của hình phạt nói trên là một biện pháp xử lý kỷ luật về hành chính chứ không phải là hình phạt (dù là hình phạt bổ sung), do đó Bộ luật hình sự năm 1999 đã xoá bỏ hình phạt này;

Tước danh hiệu quân nhân là hình phạt bổ sung được quy định ở 11 điều luật.

- **Hình phạt tịch thu tài sản;**

Hình phạt tịch thu tài sản được quy định tại Điều 32 Bộ luật Hình sự năm 1985.

Tịch thu tài sản được quy định ở 64 điều luật trong BLHS năm 1985.

**Một số nhận xét về hình phạt không tước tự do trong BLHS năm 1985:*

So với những quy định trước khi có BLHS, những quy định về hình phạt không tước tự do trong BLHS năm 1985 có một số đặc điểm sau:

Những quy định về các hình phạt không tước tự do trong BLHS hiện hành là sự kế thừa và phát triển của những quy định đã có từ trước đó. Chúng ta thấy rằng hầu hết các hình phạt không tước tự do trong BLHS đều đã được quy định trong một số văn bản pháp luật hình sự trước khi pháp điển hoá BLHS.

Kể từ khi có BLHS, các hình phạt không tước tự do được quy định trong một văn bản pháp luật hình sự duy nhất là BLHS và cùng với các hình phạt khác được quy định trong BLHS tạo nên một hệ thống hình phạt có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự thứ bậc về tính nghiêm khắc từ thấp đến cao. Trong số các hình phạt chính, cảnh cáo là hình phạt nhẹ nhất, tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất. Vì vậy, nhìn vào hệ thống hình phạt được quy định trong BLHS, chúng ta thấy rõ hình phạt nào nghiêm khắc hơn. Điều đó tạo thuận lợi rất nhiều cho những cán bộ áp dụng pháp luật.

BLHS đã phân biệt rõ ràng giữa hình phạt và biện pháp hành chính, giữa hình phạt chính và hình phạt bổ sung; đồng thời quy định rõ nội dung và điều kiện áp dụng các hình phạt không tước tự do.

Giữa các hình phạt không tước tự do với các hình phạt tước tự do có sự thu hẹp khoảng cách về tính cưỡng chế và hậu quả pháp lý của việc áp dụng. Các hình phạt chính không tước tự do với điều kiện áp dụng, phạm vi áp dụng và tính nghiêm khắc khác nhau tạo nên những bước chuyển tiếp nhất định với hình phạt tù.

Đối với các hình phạt không tước tự do là hình phạt bổ sung, nhà làm luật quy định tại điều cuối cùng của mỗi chương áp dụng cho các tội phạm cụ thể được quy định tại chương đó. Đối với mỗi loại tội phạm, luật quy định rõ cách thức, mức độ, thời hạn áp dụng hình phạt bổ sung không tước tự do.

Chương 2

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 6 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 6 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

CÁC QUY PHẠM PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ HÌNH PHẠT KHÔNG TƯỚC TỰ DO VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. Các quy phạm pháp luật hình sự hiện hành về hình phạt không tước tự do

- Hình phạt cảnh cáo

Cảnh cáo là một trong những hình phạt chính không tước tự do được quy định trong BLHS hiện hành. Theo Điều 29 BLHS thì: *"Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt."*

Hình phạt cảnh cáo được quy định tại 37 điều luật của BLHS năm 1999, đó là các Điều 102, 105, 106, 108, 110, 121 đến 126128 đến 130, 132, 145 đến 149, 151 152, 162, 169, 172, 240, 258, 262, 266, 271, 272, 276, 287, 307, 308, 314, 321.

*Nghiên cứu các quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt cảnh cáo, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

-Số lượng các điều luật quy định hình phạt cảnh cáo trong BLHS năm 1999 giảm so với BLHS năm 1985 (BLHS 1985: 40 điều luật, BLHS: 37 điều luật). Điều này chưa phù hợp với chủ trương tăng cường các hình phạt không tước tự do.

-Hình phạt cảnh cáo được quy định mới chỉ tập trung vào một số nhóm tội: nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; nhóm các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính.

- Hình phạt tiền

Hình phạt tiền được quy định tại Điều 30 của Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999. Theo quy định tại Điều 30 BLHS, phạt tiền vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Trong BLHS năm 1999, hình phạt tiền được mở rộng phạm vi áp dụng, cụ thể: Phạt tiền, là hình phạt chính được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản ký hành chính và một số tội phạm khác do BLHS quy định.

- Phạt tiền là hình phạt chính được quy định tại 68 điều luật.
- Phạt tiền là hình phạt bổ sung, được quy định tại: 104 điều luật.

So sánh hình phạt tiền quy định trong BLHS năm 1999 với hình phạt tiền quy định trong BLHS năm 1985 cho thấy:

- Phạt tiền là hình phạt chính tăng hơn 7,5 lần (BLHS năm 1999 quy định tại 68 điều luật, BLHS năm 1985 quy định tại 9 điều luật).

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

- Phạt tiền là hình phạt bổ sung tăng xấp xỉ 1,8 lần (BLHS năm 1999 quy định tại 104 điều luật, BLHS năm 1985 quy định tại 58 điều luật).

-BLHS năm 1999 quy định một số điểm mới mà BLHS năm 1985 không quy định, đó là quy định về mức phạt tiền tối thiểu (một triệu đồng) và phương thức thi hành.

- Hình phạt cải tạo không giam giữ

Hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định tại Điều 31 BLHS năm 1999.

So sánh hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định của BLHS năm 1999 và BLHS năm 1985 cho thấy:

-Về số lượng điều luật:

Chế định cải tạo không giam giữ đã được quy định trong pháp luật hình sự nước ta từ lâu và ngày càng được hoàn thiện, mở rộng về đối tượng áp dụng. Trong số 194 điều của phần các tội phạm BLHS năm 1985 có 78 điều quy định hình phạt cải tạo không giam giữ và 20 điều quy định hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, chiếm tỷ lệ 50,5%; còn trong phần các tội phạm của BLHS năm 1999 có đến 143/263 điều luật có quy định hình phạt cải tạo không giam giữ, chiếm tỷ lệ 53,55%.

-Về điều kiện áp dụng:

+Loại tội phạm được áp dụng hình phạt: Theo điều 24 BLHS năm 1985, cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 5 năm); còn theo Điều 31 BLHS năm 1999 thì hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng không chỉ đối với người phạm tội ít nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 3 năm) mà còn được áp dụng đối với cả những người phạm tội nghiêm trọng (mức cao nhất của khung hình phạt đến 7 năm). +Bộ luật hình sự năm 1999 bổ sung thêm 2 điều kiện, tạo thuận lợi cho việc áp dụng và thi hành loại hình phạt này, đó là: người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng và Toà án xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

+BLHS năm 1999 có quy định về trách nhiệm của gia đình người bị kết án là phải có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương. +Trong trường hợp đặc biệt, Toà án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

- Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

Điều 36 BLHS năm 1999 quy định về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Indent: First line: 0.5", Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Theo quy định của BLHS (sửa đổi, bổ sung ngày 19/6/2009) thì phạm vi áp dụng loại hình phạt này được mở rộng trong 135 điều luật về tội phạm, chiếm 50,37% trên tổng số 268 điều luật về tội phạm.

So với Điều 28 BLHS năm 1985 thì quy định về hình phạt đang nghiên cứu không có sự thay đổi nhiều, có một số điểm mới là:

-BLHS năm 1999 mở rộng thời hạn cấm từ một năm đến năm năm (theo BLHS năm 1985, thời hạn cấm từ hai năm đến năm năm), quy định này có lợi hơn cho người bị kết án.

-BLHS năm 1999 không cho phép áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với các hình phạt chính là tù chung thân và tử hình (BLHS năm 1985 cho phép áp dụng đối với tất cả các hình phạt chính).

- Hình phạt tước một số quyền công dân:

Hình phạt tước một số quyền công dân quy định tại Điều 39 BLHS năm 1999.

- Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với bị cáo là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên. Hình phạt này không được áp dụng đối với bị cáo là người nước ngoài, người không quốc tịch.

- Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về một trong những tội xâm phạm ANQG (chương XI) hoặc một số tội phạm khác trong những trường hợp điều luật về tội phạm đó có quy định.

- Hình phạt tịch thu tài sản:

Nghiên cứu Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 cho thấy, có tổng số 38 điều luật quy định về tội phạm cho phép áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với các tội phạm quy định tại điều luật ấy, (chiếm tỷ lệ là 14,56% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm);

Nhìn chung, tỷ lệ điều luật quy định hình phạt tịch thu tài sản trong BLHS năm 1999 là thấp hơn so với BLHS năm 1985. Không những vậy, BLHS năm 1999 còn quy định hình phạt này cho các tội phạm đều ở dưới dạng tùy nghi áp dụng.

2.2. Thực tiễn áp dụng hình phạt không tước tự do, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.2.1. Thực tiễn áp dụng

-Hình phạt cảnh cáo

Theo số liệu thống kê của TAND tối cao, trong thời gian 5 năm từ năm 2004 đến năm 2008 cho thấy: tỷ lệ áp dụng hình phạt cảnh cáo rất thấp, chỉ chiếm khoảng 0,14% số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm hàng năm, cụ thể số liệu như ở bảng sau:

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Right: 0", Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Bảng 2.1: *Bảng số liệu thống kê hình phạt cảnh cáo từ năm 2004 đến năm 2008:*

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt cảnh cáo	Tỷ lệ %
5 năm	454089	639	0,14%
2004	92290	102	0,11
2005	79318	118	0,14
2006	89839	128	0,14
2007	92954	160	0,17
2008	99688	131	0,13

(Nguồn: Vụ Thống kê Tổng hợp - TAND tối cao)

Các số liệu trên cho thấy, việc áp dụng hình phạt cảnh cáo trong những năm gần đây của ngành Toà án giảm nhiều, chỉ còn một phần hai, thậm chí một phần ba so với thời kỳ áp dụng BLHS năm 1985: (số liệu cụ thể những năm trước đây: năm 1994, Toà án các địa phương đã xử phạt cảnh cáo đối với 0,66% số bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm, thì con số này năm 1995 là 0,48%; năm 1996 là 0,55%; năm 1997 là 0,45%; năm 1998 là 0,39%).

-Phạt tiền

Theo số liệu thống kê của TAND tối cao, trong thời gian 5 năm từ năm 2004 đến năm 2008 cho thấy: tỷ lệ áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính rất thấp, trung bình chỉ chiếm 1,14% tổng số bị cáo đưa ra xét xử.

Bảng số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt chính từ năm 2004 đến năm 2008 sẽ cho chúng ta thấy rõ khẳng định này:

Bảng 2.2: *Bảng số liệu thống kê hình phạt tiền là hình phạt chính từ năm 2004 đến năm 2008*

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt tiền là hình phạt chính	Tỷ lệ %
5 năm	454089	5200	1,14%
2004	92290	588	0,63

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

2005	79318	793	0,99
2006	89839	990	1,1
2007	92954	1297	1,39
2008	99688	1532	1,5

(Nguồn: Vụ Thống kê Tổng hợp - TAND tối cao)

Còn trong 4 năm từ 2005 đến 2008, theo thống kê của TANDTC, các Toà án trong cả nước đã xét xử sơ thẩm 363.339 bị cáo, có 18.335 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền bổ sung, đạt tỷ lệ 5,05% trên tổng số bị cáo bị xét xử.

Cụ thể các Toà án áp dụng hình phạt tiền bổ sung trong các năm như sau: Năm 2005: có 4.780 bị cáo áp dụng HPBS, trong đó có 4.117 bị cáo bị phạt tiền, chiếm 86,13% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 5,19% trong tổng số bị cáo bị xét xử, Năm 2006: có 5.488 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó phạt tiền là 4.304 bị cáo chiếm 78,43% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 4,71% trong tổng số bị cáo bị xét xử; Năm 2007: có 6.189 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó phạt tiền là 5.187 bị cáo, chiếm 83,81% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 5,58% trong tổng số bị cáo bị xét xử; Năm 2008: có 5.427 bị cáo bị áp dung HPBS, trong đó phạt tiền là 4.727 bị cáo, chiếm 87,10% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 4,74% trong tổng số bị cáo bị xét xử.

-Hình phạt cải tạo không giam giữ.

Các Toà án áp dụng rất ít loại hình phạt này, thể hiện qua số liệu thống kê dưới đây:

Bảng 2.3: *Bảng số liệu thống kê hình phạt cải tạo không giam giữ từ năm 2004 đến năm 2008:*

Năm	Tổng số bị cáo	Số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ	Tỷ lệ %
5 năm	454089	6854	1,5
2004	92290	1125	1,2
2005	79318	1124	1,4
2006	89839	1210	1,34
2007	92954	1641	1,76
2008	99688	1754	1,75

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

(Nguồn: Vụ Thống kê Tổng hợp - TAND tối cao)

Từ kết quả thống kê nêu trên cho thấy, số bị cáo bị Toà án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong nhiều năm liên tiếp mặc dù có tăng dần nhưng vẫn chiếm tỷ lệ rất thấp, nhiều vụ án hình sự được xét xử thời gian qua tại Toà án các cấp, chúng tôi thấy rằng có nhiều trường hợp người phạm tội đủ điều kiện để áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định của BLHS nhưng Hội đồng xét xử không lựa chọn loại hình phạt này, mà lại xử phạt tù và cho bị cáo hưởng án treo.

-Hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định:

Theo số liệu thống kê của TANDTC, năm 2005, Tòa án các cấp đã áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định với 203 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,25% trên tổng số 4780 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,26% tổng số bị cáo bị xét xử năm 2005. Trong tổng số 203 bị cáo bị áp dụng hình phạt này, có 105 bị cáo phạm các tội xâm phạm an toàn và trật tự công cộng, 45 bị cáo phạm các tội xâm phạm sở hữu, 27 bị cáo phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và 24 bị cáo phạm tội tham nhũng. Trong 9 tháng đầu năm 2006 có 3.912 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó có 116 lượt bị cáo bị áp dụng hình phạt đang nghiên cứu, chiếm tỷ lệ 2,97% trên tổng số 3.912 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,17% trên tổng số 70.268 bị cáo bị xét xử. Trong số 116 bị cáo bị áp dụng hình phạt này có 13 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, 11 bị cáo phạm tội tham nhũng, 02 bị cáo phạm các tội xâm phạm sở hữu.

-Tước một số quyền công dân;

Trong bảng thống kê số liệu của TANDTC từ năm 1997 đến 2008 chỉ có năm 2005 và 09 tháng đầu năm 2006 có tách số liệu thống kê hình phạt tước một số quyền công dân riêng nên việc nghiên cứu phân tích hình phạt này, chưa có thể dựa vào số liệu thống kê ít ỏi này. Năm 2005, trong số 07 bị cáo bị áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân, có 03 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, 04 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng. Năm 2006 có 91 bị cáo bị tước quyền công dân, trong đó có 61 bị cáo phạm tội về ma túy, 28 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, 01 bị cáo phạm tội giết người, 01 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Như vậy, trong tất cả các trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tước quyền công dân nêu trên, không có trường hợp nào phạm các tội mà điều luật về tội phạm ấy có quy định HPBS này.

-Tịch thu tài sản;

Còn theo số liệu thống kê của TANDTC trong bốn năm (2005 – 2008) có 1.631 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, trong đó năm 2005 có 229 trường hợp, chiếm 4,79% trên tổng số 4.780 bị cáo áp dụng HPBS trong

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

năm ; năm 2006 có 537 trường hợp, chiếm 10,04% trên tổng số 5.348 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm ; năm 2007 có 603 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, chiếm 9,01% trên tổng số 6.696 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm ; năm 2008 có 262 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, chiếm 4,83% trên tổng số 5.427 bị cáo bị áp dụng HPBS hàng năm.

2.2.2. Những tồn tại, hạn chế về lập pháp và trong thực tiễn áp dụng các hình phạt không tước tự do và nguyên nhân

2.2.2.1 Những tồn tại, hạn chế về lập pháp và trong thực tiễn áp dụng

- Hình phạt Cảnh cáo

-Điều 29 BLHS năm 1999 quy định về hình phạt cảnh cáo nhưng chưa đưa ra được một định nghĩa thế nào là hình phạt cảnh cáo với các đặc điểm pháp lý riêng có của hình phạt không tước tự do này.

-Các điều kiện áp dụng loại hình phạt này còn chung chung, ranh giới phân định giữa hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt thiếu cụ thể, không rõ ràng, khó áp dụng trong thực tiễn.

-Như chúng tôi đã phân tích trong phần các quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt cảnh cáo, số lượng các điều luật và khung hình phạt có quy định hình phạt cảnh cáo còn ít,

-Thực tiễn xét xử vẫn có Toà án áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với tội phạm nghiêm trọng trong khi BLHS đã quy định rõ là hình phạt cảnh cáo chỉ áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng.

-Việc thi hành hình phạt cảnh cáo không có văn bản pháp luật hướng dẫn cho nên trong thực tế, đối với bị cáo bị phạt án cảnh cáo là coi như đã chấp hành xong ngay sau thời điểm tuyên án. Tính cưỡng chế và nghiêm khắc của hình phạt cảnh cáo bị hạn chế, tác dụng, hiệu quả của loại hình phạt này không cao. Điều này làm giảm ý nghĩa của hình phạt cảnh cáo.

- Hình phạt tiền

Một là: BLHS năm 1999 quy định về hình phạt tiền nhưng cũng chưa đưa ra được một định nghĩa thế nào là hình phạt tiền.

Hai là: Mức phạt tiền còn thấp.

Ba là: Về nhận thức hình phạt tiền.

Nhìn chung, nhiều người dân cũng như người làm công tác bảo vệ pháp luật nhận thức là: Phạt tiền là hình phạt chính đối với người phạm tội không có giá trị răn đe, cũng như không có ý nghĩa trừng trị người phạm tội.

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Indent: First line: 0.5", Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Thứ tư, về nguyên tắc, khi quyết định mức phạt tiền đối với người bị kết án, các Toà án các cấp cần phải dựa vào khoản 3 điều 30 BLHS. Nhưng qua khảo sát nội dung hầu hết các bản án có phạt tiền, chúng tôi nhận thấy các Toà án đều không vận dụng khoản 3 Điều 30, tức là không xem xét tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả khi quyết định hình phạt. Đây cũng là lý do dẫn đến nhiều bản án phạt tiền không khả thi khi đưa ra thi hành trong thực tiễn.

Thứ năm, có trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm ấy không quy định hình phạt tiền bổ sung nhưng Toà án vẫn áp dụng với bị cáo. Ngược lại, có trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm ấy quy định hình phạt tiền bổ sung có tính bắt buộc áp dụng, nhưng Toà án lại không áp dụng.

Thứ sáu, khoản 4 Điều 30 BLHS có quy định "tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Toà quyết định trong bản án''. Nhưng kết quả phân tích cho thấy, đa số các bản án thường chỉ tuyên phạt tiền bị cáo một khoản tiền nhất định xung vào công quỹ của nhà nước. Không có bản án nào quyết định cho bị cáo nộp tiền phạt làm nhiều lần, ngay cả đối với những trường hợp các bị cáo bị Toà án phạt tiền với mức rất cao.

Thứ bảy, trong một số trường hợp luật quy định phạt tiền bổ sung vẫn chưa phản ánh được đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Có loại tội phạm có tính chất nguy hiểm của nó thấp hơn so với các tội khác cùng loại nhưng mức khởi điểm của phạt tiền bổ sung lại cao hơn.

Thứ tám, khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tiền bổ sung trong nhiều điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS được quy định còn quá rộng, độ chênh lệch quá lớn có khi gấp 10 lần, 20 lần, thậm chí còn đến 100 lần. Khoảng cách chênh lệch giữa mức tối thiểu và tối đa lớn như vậy, nhưng nhà làm luật lại không phân hoá, cụ thể hoá theo từng khung hình phạt mà thường chỉ được quy định chung đối với tôi danh,

- Hình phạt cải tạo không giam giữ

Một là: BLHS năm 1999 cũng chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý về hình phạt cải tạo không giam giữ.

Hai là: Việc xác định thời điểm tính thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn nhiều quan điểm khác nhau, chưa có hướng dẫn áp dụng thống nhất:

Ba là: việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giam giữ trên thực tế còn nhiều tồn tại, hạn chế, thông qua công tác giám sát, kiểm tra đã phát hiện nhiều vi phạm; những

- Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

Một là, Điều 36 BLHS chưa ghi nhận đầy đủ một định nghĩa pháp lý, trong đó thể hiện rõ đặc điểm, nội dung, điều kiện áp dung của loại hình phạt này.

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Normal, Justified, Right: 0.03", Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Hai là, Điều 36 BLHS quy định hình phạt này được áp dụng "khi xét thấy" (chúng tôi nhấn mạnh) nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội". Đây là quy định mang tính chất tuỳ nghi đánh giá dành cho Toà án. Về mặt lý luận quy định như vậy là chưa chuẩn xác.

Ba là, hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất được quy định trong các điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS còn chung chung, không rõ ràng.

- Hình phạt tước một số quyền công dân

Thứ nhất, Điều 39 BLHS chưa đưa ra được một định nghĩa pháp lý đầy đủ về loại hình phạt này.

Thứ hai, Điều 39 BLHS quy định "Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia ….., thì bị tước một hoặc một số quyền sau đây:…."

Theo cách quy định này có thể hiểu là đối với người phạm tội mà bị phạt tù thì đương nhiên bị áp dụng loại hình phạt này, Toà án không được phép tuỳ nghi áp dụng. Thế nhưng Điều 92 BLHS lại quy định "có thể".

Thứ ba, Điều luật quy định hình phạt này được áp dụng với người bị kết án phạt tù. Do quy định không rõ ràng như vậy, nên có ý kiến cho rằng hình phạt tước một số quyền công dân có thể áp dụng kèm theo không chỉ với hình phạt tù có thời hạn mà cả với hình phạt tù chung thân.

- Hình phạt tịch thu tài sản;

Thứ nhất, Điều 40 BLHS quy định hình phạt tịch thu tài sản được áp dụng với những người bị kết án về các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, không phân biệt là các loại tội phạm này được thực hiện bằng lỗi cố ý hoặc vô ý. Thế nhưng kết quả nghiên cứu toàn bộ 38 điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm có quy định HPBS này lại cho thấy không có tội phạm nào trong số này là tội phạm vô ý.

Thứ hai, trong số 38 điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định hình phạt tịch thu tài sản thì chỉ có Điều 140 BLHS quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Trong khi đó, nhiều tội phạm cùng loại có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn nhiều nhưng điều luật về tội phạm ấy chỉ quy định tuỳ nghi áp dụng loại hình phạt này.

2.2.2.2 Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

-Về mặt lập pháp:

Những tồn tại, hạn chế của luật thực định đã gây khó khăn cho việc áp dụng và thi hành của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Formatted: Justified, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Tỷ lệ hình phạt không tước tự do được quy định trong BLHS trong mối tương quan với hình phạt tước tự do còn khiêm tốn, chưa có vị trí xứng đáng trong hệ thống hình phạt của BLHS nước ta.

Hầu hết các hình phạt bổ sung không tước tự do đều được quy định dưới dạng tuỳ nghi áp dụng cho nên đã dẫn tới việc ít được sự quan tâm của các Thẩm phán, và hệ quả là ít được áp dụng và khi áp dụng vẫn còn có sai sót.

-Về mặt áp dụng:

Do trình độ nhận thức về mặt pháp luật của một bộ phận cán bộ làm công tác xét xử còn hạn chế nên khi giải quyết một số vụ án hình sự cụ thể còn tỏ ra lúng túng; việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tính tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự còn chưa chính xác. Ngoài ra còn có nguyên nhân do một số ít Thẩm phán thiếu tinh thần trách nhiệm, không loại trừ do tiêu cực mà cố ý áp dụng sai pháp luật, đưa ý chí chủ quan vào trong quá trình giải quyết vụ án.

Tình trạng áp dụng hình phạt không tước tự do còn hạn chế còn do những người có thẩm quyền xét xử khi quyết định hình phạt thường thiên về nội dung trừng trị, răn đe mà chưa quan tâm đến việc lựa chọn loại hình phạt có khả năng đem lại hiệu quả cao trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội.

-Về mặt thi hành:

Công tác quản lý của chính quyền cấp cơ sở còn lúng túng, lỏng lẻo, chưa đạt hiệu quả. Trách nhiệm cuả các cơ quan, tổ chức chưa cao, có trường hợp bỏ mặc cho người phạm tội hoặc cho gia đình, thậm chí có tổ chức, cá nhân được giao giám sát giáo dục người phạm tội còn né tránh không muốn nhận trách nhiệm.

Hệ thống các cơ quan thi hành án hoạt động thiếu hiệu quả, vẫn còn nhiều án tồn đọng không thể thi hành, trong đó do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau.

Chương 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ HÌNH PHẠT KHÔNG TƯỚC TỰ DO

3.1. Giải pháp tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật, giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng pháp luật của Toà án các cấp.

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Indent: First line: 0", Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Toà án cấp trên cần phải tăng cường việc kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn các Tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử.

3.2. Giải pháp tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ thực thi pháp luật.

Ngành Tòa án cần có chiến lược xây dựng đội ngũ Thẩm phán giỏi nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, thường xuyên được trao dồi kiến thức nghiệp vụ chuyên môn.

Cần tăng cường các điều kiện, phương tiện làm việc của các cơ quan tư pháp, có chế độ chính sách đãi ngộ thích đáng cho cán bộ, công chức nhất là của ngành Tòa án, trong đó đội ngũ Thẩm phán, phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của Tòa án. Cần có sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa Toà án và các cơ quan, tổ chức.

3.3. Giải pháp sửa đổi, bổ sung những hạn chế bất cập trong luật thực định quy định đối với mỗi loại hình phạt không tước tự do

Trên cơ sở nghiên cứu, dưới đây chúng tôi đề xuất sửa đổi một số quy định của pháp luật đối với các hình phạt không tước tự do như sau:

- Đối với hình phạt cảnh cáo.

Một là: cần có một định nghĩa pháp lý rõ ràng trong BLHS về từng loại hình phạt, trong đó có hình phạt cảnh cáo. *Hai là:* bổ sung thêm vào quy định về hình phạt cảnh cáo trong BLHS một số hậu quả pháp lý mà người bị kết án phải chấp hành. *Ba là:* Tăng cường số lượng các điều luật có quy định, trong BLHS năm 1999 hình phạt cảnh cáo mới chỉ được quy định tại 37 điều luật. *Bốn là:* Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao cần phải có Nghị quyết hướng dẫn việc áp dụng hình phạt cảnh cáo với các quy định chặt chẽ. *Năm là:* Chính phủ cần phải có quy định về việc tổ chức thi hành hình phạt cảnh cáo.

- Đối với hình phạt tiền.

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 30 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt tiền, mức tối thiểu của hình phạt tiền, cũng như biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người bị kết án cố tình không chịu tự nguyện nộp tiền phạt. *Thứ hai,* Mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền. *Thứ ba,* BLHS cần mở rộng khả năng áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tiền hoặc giảm hình phạt tiền đối với những trường hợp thực tế không có khả năng thi hành hoặc có nhiều tình tiết giảm nhẹ đáng kể. *Thứ tư:* Tăng mức tiền phạt. *Thứ năm*: quy định rõ mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính; mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung. *Thứ sáu:*

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers

Cần có quy định trong trường hợp người bị kết án cố tình không nộp tiền phạt thì Tòa án quyết định chuyển hình phạt tiền sang hình phạt tù có thời hạn. *Thứ bảy:* Toà án nhân dân tối cao cũng cần phải có hướng dẫn cụ thể về cách tuyên án hình phạt tiền trong bản án. *Thứ tám:* Cần phải quy định việc khấu trừ thời gian tạm giam đối với cả hình phạt tiền.

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ.

Thứ nhất, Cần quy định thêm nội dung chuyển đổi thời gian cải tạo không giam giữ thành thời gian tù có thời hạn trong trường hợp người bị kết án cố ý không chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. *Thứ hai,* Toà án nhân dân tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn về việc xác định thời điểm tính thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ để áp dụng thống nhất. *Thứ ba,* Cần quy định chế tài lựa chọn giữa hình phạt tù với các hình phạt khác nhẹ hơn như phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ đối với một số tội có lỗi vô ý.

- Đối với hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 36 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi, điều kiện và thời hạn của hình phạt này. *Thứ hai,* trong Phần các tội phạm BLHS cần quy định tùy nghi áp dụng hình phạt này đối với một số tội phạm. *Thứ tư* nên sửa đổi, bổ sung các quy định về hình phạt này đối với các tội phạm.

- Đối với hình phạt tước một số quyền công dân

Thứ nhất, tên gọi của loại hình phạt này cần phải sửa lại cho phù hợp với nội dung của điều luật. *Thứ hai,* Điều 39 BLHS nên sửa đổi theo hướng xác định chính xác nội dung, phạm vi và thời hạn áp dụng loại hình phạt này.

- Đối với hình phạt tịch thu tài sản

Thứ nhất, cần phải xác định cụ thể và chính xác nội dung, điều kiện và phạm vi của hình phạt này trong Điều 40 BLHS. *Thứ hai,* không nên quy định, sửa lại và mở rộng diện áp dụng một số điều luật có quy định loại hình phạt này.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài: "Hình phạt không tước tự do trong luật hình sự Việt Nam", có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

1. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự của Nhà nước do Toà án có thẩm quyền quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật nhằm tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự.

Formatted: Right: 0", Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Hình phạt có những dấu hiệu cơ bản như: 1- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước. 2- Hình phạt chỉ có thể xuất hiện khi có sự việc phạm tội. 3- Hình phạt chỉ Toà án áp dụng. 4- Hình phạt tước bỏ hoặc hạn chế quyền, tự do của người bị kết án. 5- Hình phạt do PLHS quy định. 6-Hình phạt chỉ mang tính chất cá nhân.

2. Trên cơ sở những đặc điểm chung của hình phạt, luận văn đã nêu và phân tích những đặc điểm riêng của hình phạt không tước tự do trong mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng. Đó là các đặc điểm như: Người bị kết án không bị cách ly khỏi xã hội; Tính chất cưỡng chế thấp hơn hình phạt tù; Việc thi hành do nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau; Điều kiện áp dụng và các hậu quả pháp lý mang sắc thái riêng; Bao gồm một số hình phạt chính và hình phạt bổ sung; Việc thi hành phát huy cao độ vai trò của cộng đồng.

Dựa trên sự tổng hợp các quan niệm về hình phạt trong khoa học LHS và kết quả nghiên cứu phân tích đặc điểm, vai trò, chức năng riêng của hình phạt không tước tự do, luận văn đưa ra khái niệm về hình phạt không tước tự do như sau: Hình phạt không tước tự do là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất về hình sự của Nhà nước do Toà án có thẩm quyền quyết định (có thể là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung) trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật để buộc người bị kết án phải chịu một hoặc một số hậu quả pháp lý bất lợi, nhưng không tước hoặc hạn chế quyền tự do thân thể, quyền tự do cư trú, nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội, phòng và chống tội phạm.

3. Luận văn đã phân biệt hình phạt không tước tự do với hình phạt tước do, hạn chế tự do để thấy rõ hơn đặc điểm của hình phạt tước tự do và sự giống nhau, khác nhau giữa các loại hình phạt đó.

4. Nghiên cứu cho thấy vẫn còn có những bất cập, hạn chế nhất định trong thực tiễn pháp luật và thực tiễn áp dụng hình phạt không tước tự do. Sự tồn tại, hạn chế đó là do những nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của các quy định về các hình phạt không tước tự do trong PLHS, từ sự giải thích, hướng dẫn pháp luật chưa đầy đủ, kịp thời, đến năng lực, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật còn có những non kém nhất định. . .

5. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về hình phạt không tước tự do và tăng cường hiệu quả áp dụng các quy định này là yêu cầu khách quan xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của nó không chỉ về mặt PLHS mà còn về mặt chính trị - xã hội. Xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định pháp luật này là một đảm bảo quan trọng giải quyết những tồn tại, hạn chế, bất cập trong lĩnh vực nêu trên. Để hoàn thiện pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả của trong thực tiễn áp dụng, luận án đề xuất những giải pháp như: 1) Tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt không tước tự do của Toà án các cấp; 2)Tăng cường đội ngũ cán bộ tư pháp,

Formatted: Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

Formatted: Space Before: 0 pt, Line spacing: Exactly 15 pt

nâng cao trình độ chuyên môn, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ tư pháp, nhất là đội ngũ Thẩm phán các Toà án các cấp. 3)Sửa đổi, bổ sung những hạn chế bất cập trong luật thực định quy định đối với mỗi loại hình phạt không tước tự do